nuó yòng

挪用

verb · to misappropriate / to embezzle

Example Sentences

Tā nuó yòng le gōng kuǎn
他挪用了公款。

He misappropriated public funds.

Gōng sī fā xiàn kuài jì nuó yòng le zī jīn
公司发现会计挪用了资金。

The company discovered that the accountant embezzled funds.

Nuó yòng zhuān kuǎn shì yán zhòng de wéi fǎ xíng wéi
挪用专款是严重的违法行为。

Misappropriating designated funds is a serious illegal act.

Trace each character, then write the word on your own.

挪 挪 挪 挪 挪 挪 挪 挪 挪 挪 挪

挪

用 用 用 用 用 用 用 用